

Bản án số: 13/2018/HN – PT

Ngày: 26/02/2018

V/v “*Chia tài sản chung
của vợ chồng sau khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương

Ông Nguyễn Kim Tư

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2018/TLPT- HN ngày 04 tháng 01 năm 2018 về “*Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn*”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 90/2017/HNGĐ – ST ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 23/2018/QĐ – PT ngày 11 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Trần Thị T, sinh năm: 1976; (có mặt)

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Trần Quang K- Văn phòng luật sư Trần Quang K thuộc đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- Bị đơn: Nguyễn Văn C, sinh năm: 1974;

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Nguyễn Văn N1, sinh năm: 1962; là người đại diện theo ủy quyền, được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 02/3/2016. (có mặt)

Địa chỉ: số 443B, khu phố 5, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1945;

2. Nguyễn Thị N, sinh năm: 1969;

3. Nguyễn Văn T2, sinh năm: 1970;

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bà T1, bà N, ông T2: ông Nguyễn Văn N1, sinh năm: 1962; là người đại diện theo ủy quyền, được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 02/3/2016 và 17/10/2016 (có mặt)

4. Hồ Thị Kim C, sinh năm: 1952; (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

5. Cửa hàng đồ sắt N.

Người đại diện hợp pháp: Nguyễn Thị Kim N, sinh năm: 1975; là người đại diện theo ủy quyền. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

6. Huỳnh Văn T, sinh năm: 1963; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

7. Ngân hàng N- Chi nhánh huyện M.

Người đại diện hợp pháp: Nguyễn Văn V – Phó giám đốc (có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 16/01/2018).

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

8. Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện M.

Người đại diện hợp pháp: Lê Phạm Minh K- Phó giám đốc. (có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 23/01/2018).

Địa chỉ: ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

9. Công ty TNHH Một thành viên Đ.

Người đại diện hợp pháp: Lý C, sinh năm: 1967 (vắng mặt)

Địa chỉ: số 4-6, đường L, phường 2, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

10. Nguyễn Trần Diễm H, sinh năm: 1993;

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bà H: Hồ Thị Kim C, sinh năm: 1952; là người đại diện theo ủy quyền, được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 12/4/2017 (có mặt)

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn Trần Thị T, bị đơn Nguyễn Văn C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T1, Nguyễn Trần Diễm H.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/10/2015, đơn yêu cầu bổ sung ngày 24/01/2016, ngày 17/6/2016, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa sơ thẩm nguyên đơn Trần Thị T trình bày:

Tháng 3 năm 2015 chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn C ly hôn, về phần tài sản chung hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu tòa giải quyết. Đến ngày 23/5/2015 chị T và anh C đến UBND xã T thỏa thuận chia tài sản chung. Chị T hưởng phần đất và tài sản trên đất diện tích qua đo đạc thực tế là 3.084,5m² thuộc thửa 1994, 1997, 1998 tờ bản đồ số 02. Chị T trả nợ là thức ăn gia súc H và Ngân hàng C. Anh Trần Văn C được hưởng đất và tài sản gắn liền trên đất diện tích 320m² thuộc thửa 3370, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện M. Anh C trả nợ Ngân hàng C và vật liệu xây dựng M. Đối với xe 71-B1 65209 do anh C đứng tên, anh chị đồng ý cho con là Nguyễn Trần Diễm H. Việc thỏa thuận có lập văn bản và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã. Sau đó chị T làm thủ tục sang tên thì anh C gây khó khăn cản trở. Chị T nhiều lần yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản, anh C hứa chia nên chị T rút đơn nhưng sau đó anh C không thực hiện. Nay chị T yêu cầu chia tài sản chung gồm diện tích đất 3.084,5m², thửa 249, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Trên đất có căn nhà cấp 4, chuồng heo, cây trồng trên đất. Diện tích đất 310,5m², trên đất có nhà tường và một số cây trồng. Phần tiền cửa sắt chị Đ còn

thiếu trước khi chị T và anh C ly hôn. Sau khi ly hôn chị Đ đã trả cho anh C 13.000.000đồng. 01 xe Ariblade biên kiểm soát 71 H5 6663, 01 tủ lạnh, 01 tivi, 04 cái lon, 01 thùng chứa nước 500 lít, 01 máy bơm nước, 01 cái nệm, 01 bình + bếp ga, 01 máy khoan bàn, 01 máy khoan bê tông, 01 máy khoan tay, 01 máy cắt tay, 01 máy cắt sắt lớn, 01 máy cắt nhôm, 01 máy hàn điện, 01 máy đập nhôm. Chị T yêu cầu chia cho chị T được nhận diện tích đất 3.084,5m² thửa 249, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Trên đất có căn nhà cấp 4, chuồng heo, cây trồng trên đất. Anh C nhận diện tích đất 310,5m², trên đất có nhà tường và một số cây trồng. Anh C có nghĩa vụ giao lại cho chị T 6.500.000đồng tiền cửa sắt, ½ giá trị xe và tài sản trong nhà. Chị T rút yêu cầu các phần tài sản đã yêu cầu nhưng khi định giá đã hư hoặc không còn gồm: 01 máy khoan bê tông, 01 máy khoan tay, 01 máy cắt tay, 01 máy hàn điện. Chị T rút yêu cầu phần hụi là 4.000.000đồng và 01 đường dây điện kéo vào nhà.

Phần nợ chị T thừa nhận có nợ Ngân hàng N- Chi nhánh huyện M. Khi vay vốn là 50.000.000đồng. Hiện tại còn 45.000.000đồng vốn. Nay chị T không đồng ý với lý do vay để làm cửa sắt nhưng sau khi ly hôn anh C quản lý đồ dùng làm cửa sắt và tiếp tục làm cửa sắt nên anh C có nghĩa vụ trả.

Nợ ngân hàng C- Phòng giao dịch huyện M khi hòa giải hai bên thống nhất phần chị T đã trả xong còn phần anh C là 7.000.000đồng anh C chưa trả nên anh C có nghĩa vụ trả và chịu lãi, chị T không đồng ý trả.

Nợ bà Hồ Thị Kim C chị T thừa nhận mượn hai lần là 27.000.000đồng, chị T đồng ý nhận nhà ở ấp Đ, chị T trả cho bà C 7.000.000đồng nhưng khấu trừ vào giá trị căn nhà. Phần 20.000.000đồng vốn và lãi chia hai.

Nợ vật liệu xây dựng của ông Huỳnh Văn T chị T không thừa nhận hóa đơn anh T cung cấp, chị T chỉ thừa nhận phần hóa đơn chị T cung cấp và chị T đã trả xong.

Phần nợ Công ty TNHH một thành viên Đ và cửa hàng N chị T không thừa nhận có nợ vì khi chị T và anh C còn sống chung mua tiền mặt nên không có nợ.

Theo đơn phản tố ngày 07/12/2016 của bị đơn Nguyễn Văn C cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn N1 trình bày:

Việc thỏa thuận giữa chị T và anh C trình bày là đúng nhưng lúc đó anh C không biết phần đất có diện tích 3.084,5m² thửa 249, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre là của bà Nguyễn Thị T1. Vì bà T1 ở chung anh C, chị T nhưng bà đi làm thuê ở thành phố nên anh C mới thỏa thuận. Sau

khi thỏa thuận bà T1 không đồng ý nên nay anh C không đồng ý thỏa thuận trước đây. Nay anh C đồng ý tài sản chung của anh C, chị T gồm cây trồng trên đất thửa 249 và nhà trên đất, diện tích đất 310,5 m², trên đất có nhà tường và một số cây trồng. Nay anh C đồng ý chia hai anh C quản lý tài sản và thối giá trị cho chị T.

Phần nợ chung anh C thừa nhận gồm:

Nợ bà C 20.000.000đồng và 7.000.000đồng tiền sửa nhà ở ấp Đ, xã T.

Nợ vật liệu xây dựng Mười T 20.000.000đồng.

Nợ cửa hàng N 20.000.000đồng.

Nợ Công ty TNHH một thành viên Đ 51.200.000đồng.

Nợ Ngân hàng C vốn 4.000.000đồng.

Nợ Ngân hàng N chi nhánh huyện M 45.000.000đồng.

Anh C đồng ý trả 7.000.000đồng tiền vay Ngân hàng C. Phần mượn 7.000.000đồng của bà C anh C đồng ý ai nhận nhà sẽ trả cho bà C và khấu trừ vào giá trị căn nhà. Các phần nợ còn lại anh C yêu cầu chia hai.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị N là ông Nguyễn Văn N1 trình bày:

Phần đất thửa 1997, 1998 có nguồn gốc là của cha mẹ bà T1 để lại. Vào năm 1997 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Nguyễn Văn C gồm: bà Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị N nên vào năm 2015 chị T và anh C thỏa thuận chia phần đất này cho chị T nên bà T1, anh T2 và chị N không đồng ý. Nay chị T cho rằng phần đất này bà T1 đã cho chị T và anh C vào năm 1992 là không đúng vì phần đất này bà T1 vẫn còn ở chung anh C, chị T và cùng canh tác phần đất này. Bà T1 không đồng ý chia cho chị T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N- Chi nhánh huyện M đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn V trình bày:

Vào ngày 04/3/2014 anh Nguyễn Văn C có thỏa thuận ký hợp đồng tín dụng số tiền 50.000.000đồng. Mục đích vay là chăn nuôi bò, hạn trả tiền gốc vay là 07/3/2015, lãi suất vay 12%/năm. Phương thức trả nợ: trả gốc 12 tháng. Hiện tại anh C còn nợ Ngân hàng 45.000.000đồng, tiền lãi đến ngày 04/10/2017 là 16.628.000đồng. Nay yêu cầu anh C, chị T hoàn trả số tiền vốn 45.000.000đồng, tiền lãi đến ngày 04/10/2017 là 16.628.000đồng. Nếu anh C,

chị T không thanh toán phần vay yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất phần đất 320m² thuộc thửa 3370, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp H, xã T.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 09/3/2017 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C- Phòng giao dịch huyện M, đại diện theo ủy quyền ông Lê Phạm Minh K trình bày:

Vào ngày 27/3/2013 Ngân hàng C- Phòng giao dịch huyện M đã phê duyệt hộ chị Trần Thị T vay vốn để trang trải học phí và chi phí học tập cho sinh viên Nguyễn Trần Diễm H vay số tiền 11.000.000đồng. Ngày 24/3/2017 chị Trần Thị T đã trả cho Ngân hàng tiền gốc là 4.000.000đồng, lãi 1.383.030đồng. Hiện tại còn nợ là 7.000.000đồng, tiền lãi đến ngày 04/10/2017 là 354.900đồng. Nay Ngân hàng C- Phòng giao dịch huyện M đồng ý để anh C trả tiền vốn là 7.000.000đồng và tiền lãi đến ngày 04/10/2017 là 354.900đồng. Nếu anh C không thanh toán tiền vốn và tiền lãi Ngân hàng yêu cầu tính lãi tiếp theo từ ngày 11/10/2017 theo quy định cho đến khi thanh toán xong.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 22/5/2016, ngày 30/2/2016, ngày 22/5/2016 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hồ Kim C trình bày:

Vào ngày 24/5/2013 chị T và anh C có mượn của bà C 20.000.000đồng thời hạn đến ngày 30/01/2015 trả, khi mượn không có lãi. Khi đến hạn T và C không trả. Bà C nhiều lần yêu cầu anh C trả nhưng anh C không trả. Vào ngày 01/4/2015 do nhà của T bị hư nên hỏi mượn của bà C 7.000.000đồng để sửa nhà. Nay bà C yêu cầu chị T, anh C trả cho bà C 27.000.000đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất cơ bản với số tiền 20.000.000đồng tính từ ngày 30/01/2015 cho đến ngày Tòa xét xử.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 19/5/2016 và đơn thay đổi yêu cầu ngày 17/8/2016 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Cửa hàng đồ sắt N, đại diện theo pháp luật chị Nguyễn Thị Kim N trình bày:

Vào năm 2012 cửa hàng có bán cho anh Nguyễn Văn C và chị Trần Thị T nhiều lần đến tháng 01/2015 anh C, chị T còn nợ là 16.009.000đồng. Sau đó anh C mua thêm và có trả dần đến tháng 4/2016 còn nợ 17.000.000đồng. Chị N nhiều lần đòi nhưng anh C, chị T không trả. Nay cửa hàng đồ sắt N yêu cầu anh C, chị T trả 17.000.000đồng không yêu cầu tính lãi.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 31/5/2016 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn T trình bày:

Vào tháng 6/ 2013 anh C, chị T có đến mua vật liệu như ximang, gạch, đá, sắt để làm nhà. Anh C, chị T không trả, ông nhiều lần đến đòi nhưng anh C, chị

T không trả. Sau đó anh C yêu cầu ông viết hóa đơn cho anh C và yêu cầu Tòa giải quyết số tiền 32.007.000đồng. Nay ông yêu cầu Tòa án buộc anh C, chị T trả cho ông 32.007.000đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 05/12/2016 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH một thành viên Đ đại diện theo pháp luật ông Lý C trình bày:

Từ tháng 01/2012 ông C có đến Công ty mua sắt và nhôm để gia công bán lại, hình thức mua bán là nhận hàng trước và trả tiền sau. Từ tháng 01/2012 đến ngày 18/12/2014 ông C còn nợ 51.200.000đồng. Nay Công ty yêu cầu ông C bà T có trách nhiệm trả cho Công ty số tiền 51.200.000đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 02/4/2017 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Trần Diễm H cũng như trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của chị H là bà Hồ Thị Kim C trình bày:

Thửa đất 1997, 1998, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa 249, tờ 17) có diện tích 2090m². Được ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/01/1997 cho hộ ông C, chị H có hộ khẩu của ông C nên chị H yêu cầu chia phần đất của mình trong phần đất của hộ ông C, chị H yêu cầu được nhận phần đất có diện tích là 600m².

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Căn cứ vào các Điều 33, 38, 46, 59, 62 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 244, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản chung là 01 máy khoan bê tông, 01 máy khoan tay, 01 máy cắt tay, 01 máy hàn điện, phần hụi 4.000.000đồng và 01 đường dây điện kéo vào nhà.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Trần Thị T.

Chị Trần Thị T được sử dụng diện tích đất là 1.818,2m² (trong đó có 150m² đất ONT và 1.668,2m² đất CLN), tại một phần thửa 249, tờ bản đồ số 17 (thửa cũ là 1994, một phần thửa 1997, 1998, tờ bản đồ số 02), ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Tài sản gắn liền với đất gồm đất nhà chính, nhà phụ, nhà bếp, nhà tắm, cống nước, chuồng heo, tủ lạnh, máy giặt, ti vi và cây trồng trên đất. Phần đất có tứ cận:

Bắc giáp thửa 251, thửa 250 và thửa 248 dài 28,27m + 10,80m + 48,51m + 1,51m.

Đông giáp thửa 407 dài 11,50m + 01m + 8,34m.

Nam giáp phần còn lại của thửa 249 dài 28,70m + 2,49m + 82,34m.

Tây giáp rạch dài 13,87m.

Anh Nguyễn Văn C giao lại số tiền chênh lệch tài sản anh C quản lý cho chị T là 30.474.300đồng.

Anh Nguyễn Văn C được sử dụng diện tích đất 310,5m², thửa 120, tờ bản đồ số 19, ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Tài sản gắn liền với đất gồm: nhà tường, máy che và cây trồng. Tài sản trong nhà là 04 lon, 01 thùng chứa nước, 01 máy bơm nước, 01 bình ga- bếp ga, 01 máy khoan bàn, 01 máy khoan bê tông, 01 máy khoan tay, 01 máy cắt bằng tay, 01 máy cắt sắt lớn, 01 máy hàn điện, 01 máy đập nhôm, 01 máy cắt nhôm. Phần đất có tứ cận:

Bắc giáp thửa 121 dài 25,58m.

Đông giáp đường huyện Mỏ Cày dài 12.01m.

Nam giáp thửa 277 dài 26,35m.

Tây giáp thửa 119 dài 11,92m.

Chị Trần Thị T có nghĩa vụ giao lại số tiền vay Ngân hàng N- Chi nhánh huyện M tiền vốn là 22.500.000đồng và tiền lãi là 8.314.000đồng cho anh C.

(có họa đồ hiện T2 sử dụng đất kèm theo).

Bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ giao lại cho chị Trần Thị T giá trị cây trồng là 14.395.500đồng, anh C là 14.395.500đồng.

Chị Trần Thị T giữ nguyên hiện trạng cây trồng trên đất.

2. Nợ chung:

Buộc chị Trần Thị T hoàn trả:

Bà Hồ Kim C 17.000.000đồng, tiền lãi 2.409.650đồng.

Cửa hàng đồ sắt N 8.004.500đồng.

Công ty TNHH một thành viên Đ 25.600.000đồng.

Anh Huỳnh Văn T 10.000.000đồng.

Buộc Anh Nguyễn Văn C hoàn trả:

Ngân hàng N- Chi nhánh huyện M số tiền vốn 45.000.000đồng, tiền lãi đến ngày 04/10/2017 là 16.628.000đồng.

Ngân hàng C- Phòng giao dịch huyện M 7.000.000đồng vốn và tiền lãi đến ngày 04/10/2017 là 354.900đồng.

Bà Hồ Kim C 17.000.000đồng, tiền lãi 2.409.650đồng.

Cửa hàng đồ sắt N 8.995.500đồng.

Công ty TNHH một thành viên Đ 25.600.000đồng.

Anh Huỳnh Văn T 10.000.000đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với khoản tiền phải thi hành án của Ngân hàng N- Chi nhánh huyện M nếu anh C không hoàn trả thì còn phải chịu lãi kể từ ngày 05/10/2017 theo lãi suất thỏa thuận theo hợp đồng với Ngân hàng. Trường hợp anh Nguyễn Văn C không tự nguyện thi hành số tiền thì Ngân hàng N- Chi nhánh huyện M có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 2014.09.11.0074/HĐTC ký ngày 04/03/2014, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 3370 (nay là 120), tờ bản đồ số 02 (nay là 19), ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, đứng tên Nguyễn Văn C, Trần Thị T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 962309, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02173 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 25/6/2013.

Đối với khoản tiền phải thi hành án Ngân hàng C- Phòng giao dịch huyện M nếu anh C không hoàn trả thì còn phải chịu lãi kể từ ngày 05/10/2017 theo lãi suất thỏa thuận theo hợp với Ngân hàng cho đến khi thi hành xong.

3. Bác yêu cầu của chị Nguyễn Trần Diễm H về việc yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc thửa 249, tờ bản đồ số 17, ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17/10/2017 bị đơn Nguyễn Văn C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T1 kháng cáo.

Ngày 18/10/2017 nguyên đơn Trần Thị T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Trần Diễm H kháng cáo.

Ngày 19/10/2017 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc kháng nghị.

Theo đơn kháng cáo và lời trình bày của nguyên đơn Trần Thị T tại phiên Tòa phúc thẩm: chị không đồng ý với Bản án sơ thẩm, chị yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của chị, sửa Bản án sơ thẩm. Công nhận thửa đất 1997, 1998, tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại xã T, huyện M và xe Airblade biển số 71H5-6663 là tài sản chung. Và không chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, chị không đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị Kim N số tiền 8.004.500đồng và Công ty TNHH một thành viên Đại A 26.100.000đồng.

Theo đơn kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn C: anh không đồng ý với Bản án sơ thẩm, anh yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của anh, sửa Bản án sơ thẩm. Phần đất thuộc thửa đất 1997, 1998, tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại xã T, huyện M có nguồn gốc là của mẹ anh nhưng Tòa cấp sơ thẩm nhận định có một phần là của chung giữa anh và chị T là không có cơ sở. Mặt khác, phần đất này là tài sản chung của hộ gia đình, chưa thống nhất phân chia cho ai nhưng Tòa cấp sơ thẩm phân chia phần tài sản trên là vượt quá quyền hạn, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên trong hộ gia đình.

Theo đơn kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T1: bà không đồng ý với Bản án sơ thẩm, bà yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà, sửa Bản án sơ thẩm. Phần đất thuộc thửa đất 1997, 1998, tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại xã T, huyện M là tài sản chung của hộ gia đình, chưa thống nhất phân chia cho ai nhưng Tòa cấp sơ thẩm phân chia phần tài sản trên là vượt quá quyền hạn, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên trong hộ gia đình.

Theo đơn kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Trần Diễm H và lời trình bày của người đại diện hợp pháp của chị H là bà Hồ

Kim C tại phiên Tòa phúc thẩm: Chị H không đồng ý với Bản án sơ thẩm, chị yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của chị, sửa Bản án sơ thẩm, công nhận chị là sở hữu chung đối với thửa đất 1997, 1998, tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại xã T, huyện M và xem xét lại phần án phí.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Văn C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn T2 trình bày: Tòa cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng đề nghị tòa cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M hủy bản án sơ thẩm 90/2017/HNGĐ-ST ngày 04/10/2017 của TAND huyện M để giải quyết lại theo thủ tục chung.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm. Công nhận thửa đất 1997, 1998, tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại xã T, huyện M và xe Airblade biển số 71H5-6663 là tài sản chung. Và không chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về việc yêu cầu chị T trả cho bà Nguyễn Thị Kim N số tiền 8.004.500đồng và Công ty TNHH một thành viên Đại A 26.100.000đồng.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc kháng nghị đề nghị Tòa cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm số 90/2017/HNGĐ-ST ngày 04/10/2017 của TAND huyện Mỏ Cày Bắc để giải quyết lại theo thủ tục chung vì cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thiếu sót trong việc thu thập, đánh giá chứng cứ gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Quan điểm của kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc hủy bản án sơ thẩm số 90/2017/HNGĐ-ST ngày 04/10/2017 của TAND huyện Mỏ Cày Bắc, giao hồ sơ về TAND huyện Mỏ Cày Bắc để giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của nguyên đơn Trần Thị T, bị đơn Nguyễn Văn C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T1, Nguyễn Trần Diễm H; kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế 2.532m² thuộc thửa 1997, 1998 tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 249, tờ bản đồ số 17) tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M tại có nguồn gốc là của cha mẹ bà T1 để lại cho bà T1 (bà T1 là mẹ của anh C), đã được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ anh Nguyễn Văn C ngày 22/01/1997. Chị T và anh C cưới nhau năm 1992. Sau khi cưới, chị T và anh C ở chung nhà với bà T1 trên phần đất này. Năm 1993, chị T có con chung với anh C là Nguyễn Trần Diễm H, sinh ngày 11/11/1993. Năm 2001 chị T mới nhập hộ khẩu với anh C. Vậy thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị T không có tên trong hộ khẩu với anh C. Chị T cho rằng bà T1 đã cho đất chị và anh C vào năm 1992 nhưng bà T1, anh C không thừa nhận. Chị T nhập hộ khẩu vào năm 2001 nhưng trên thực tế chị đã về ở trên đất tranh chấp từ năm 1992. Năm 1997 anh C đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ do anh C đại diện đứng tên quyền sử dụng đất. Đối chiếu với trường hợp được hướng dẫn trong án lệ số 03 của TANDTC thông qua ngày 06/4/2016 thì Tòa sơ thẩm phải tiến hành thu thập chứng cứ chứng minh phần đất này có phải là tài sản chung của anh C, chị T hay là tài sản chung trong hộ gia đình C. Do đó việc Tòa sơ thẩm chấp nhận phần tài sản chung của chị T, anh C là ½ diện tích đất thuộc thửa 1997, 1998 là có thiếu sót. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án bà T1 không yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình nhưng Bản án tuyên bà T1 được sử dụng 1.266,3m² thuộc phần thửa 249 và bà T1 có nghĩa vụ giao lại giá trị cây trồng cho chị T, anh C là vượt quá yêu cầu của đương sự, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự.

[2] Xét phần nợ công ty TNHH Đại A. Tòa cấp sơ thẩm tuyên buộc chị T có nghĩa vụ trả nợ chung với anh C. Nhưng theo trình bày của chị T, chị và anh C ly thân từ tháng 6/2014 cho đến khi ly hôn. Hóa đơn bán hàng ông Lý C cung cấp ghi ngày 18/12/2014 với số tiền 51.200.000đồng. Theo ông Lý C trình bày số tiền này là kết toán công nợ của anh C từ ngày 15/11/2014 đến ngày 18/12/2014. Chị T không thừa nhận đây là nợ chung của vợ chồng. Tại phiên Tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng số nợ này là số nợ được kết toán từ năm 2012 đến ngày 18/12/2014. Tòa sơ thẩm chưa làm rõ vấn đề này và buộc chị T cùng trả số nợ này với anh C là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của nguyên đơn.

[3] Xét phần nợ Ngân hàng N chi nhánh M. Trong đơn yêu cầu độc lập ngân hàng không yêu cầu cản trừ nghĩa vụ giữa các đương sự mà yêu cầu chị T,

anh C cùng trả nợ. Nhưng Tòa nhận định thửa đất 120 được anh C sử dụng làm tài sản thế chấp để vay ngân hàng nên anh C có nghĩa vụ trả phần nợ này; chị T có nghĩa vụ giao lại 22.500.000 đồng tiền vốn và 8.314.000 đồng lãi cho anh C để trả nợ là vi phạm nguyên tắc tự định đoạt của đương sự, gây khó khăn cho việc thu hồi vốn của ngân hàng.

Xét thấy cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thiếu sót trong việc thu thập đánh giá chứng cứ, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, những thiếu sót bày cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên hủy bản án sơ thẩm số 90/2017/HNGĐ-ST ngày 04/10/2017 của TAND huyện Mỏ Cày Bắc, giao hồ sơ về TAND huyện Mỏ Cày Bắc để giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

[4] Do bản án sơ thẩm bị hủy nên chị T, anh C, bà T1, chị H không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Hủy bản án sơ thẩm số 90/2017/DSST ngày 04/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện M xét xử vụ án “Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn” giữa nguyên đơn Trần Thị T và bị đơn Nguyễn Văn C; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện M để xét xử sơ thẩm lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm:

- Chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Trần Diễm H không phải chịu. Hoàn tạm ứng án phí phúc thẩm cho chị T số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008806 ngày

18/10/2017, anh C số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008803 ngày 17/10/2017, bà T1 số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008804 ngày 17/10/2017, chị H số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008812 ngày 19/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Huỳnh Ngọc Dũng